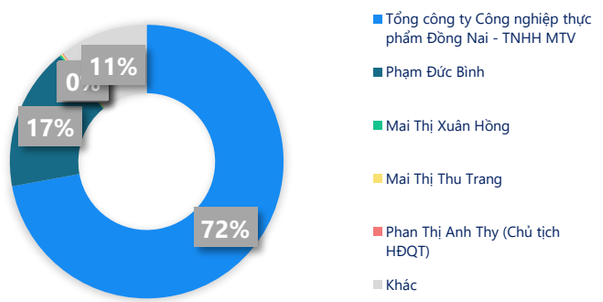
CTCP Vật tư nông nghiệp Đồng Nai (UPCOM: DOC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

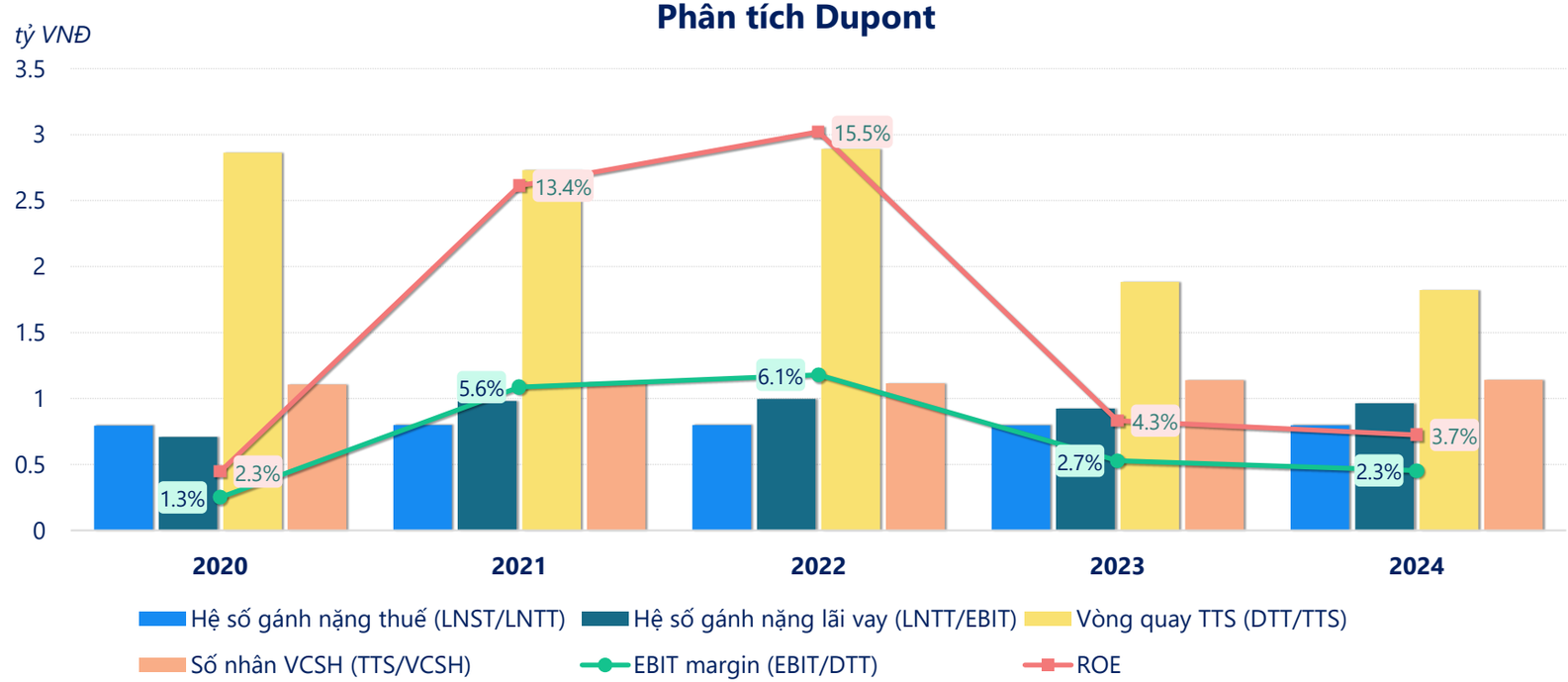
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,993 - 11,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.37)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DOC	5.0%	-4.5%	27.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

220

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.0| -6.9%

LN sau thuế

2024

3.94

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.78| -16.5%

ROE

2024

3.7%

+/- YoY: ▼ 0.6%

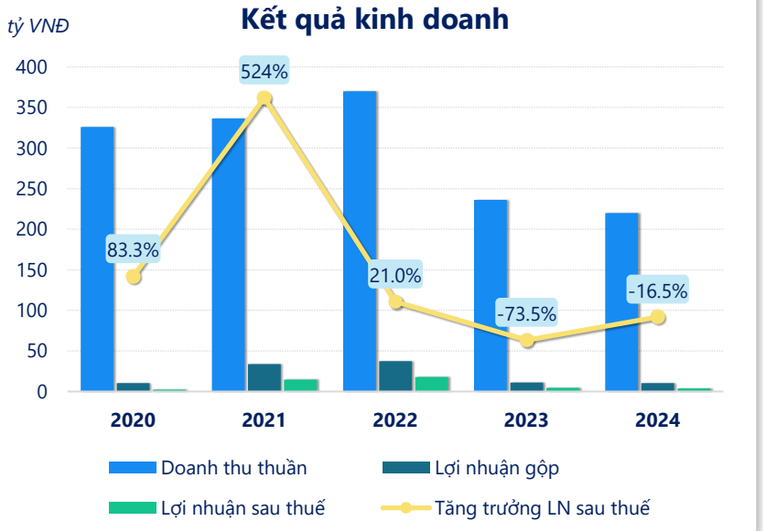
ROA

2024

3.3%

+/- YoY: ▼ 0.5%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **DOC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **220.0** tỷ đồng **giảm 6.93%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 16.5%** chỉ còn **3.94** tỷ đồng.

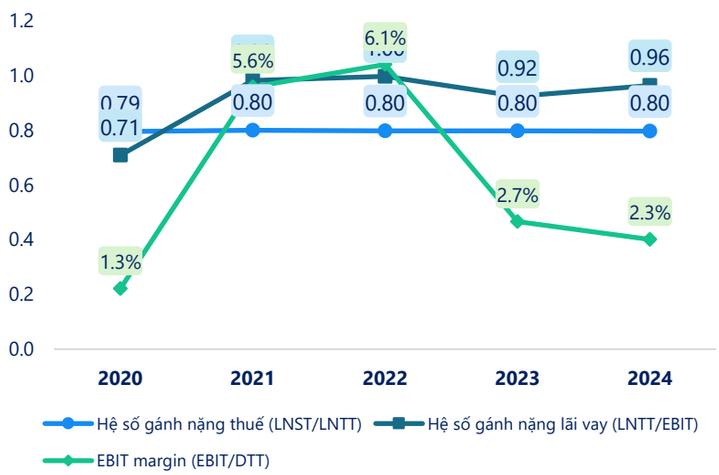
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.34%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

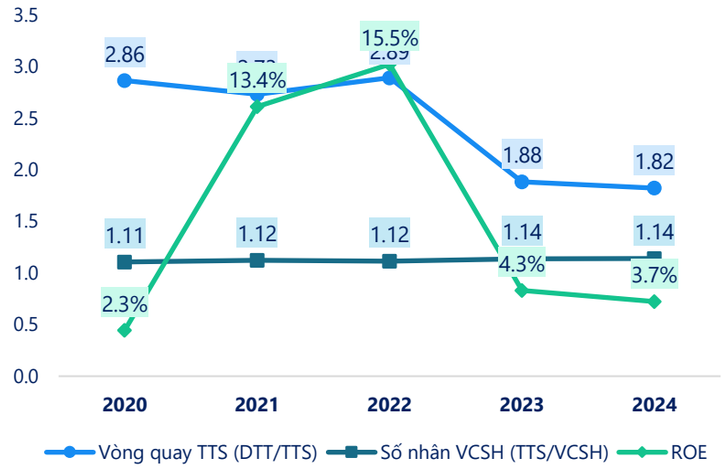
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



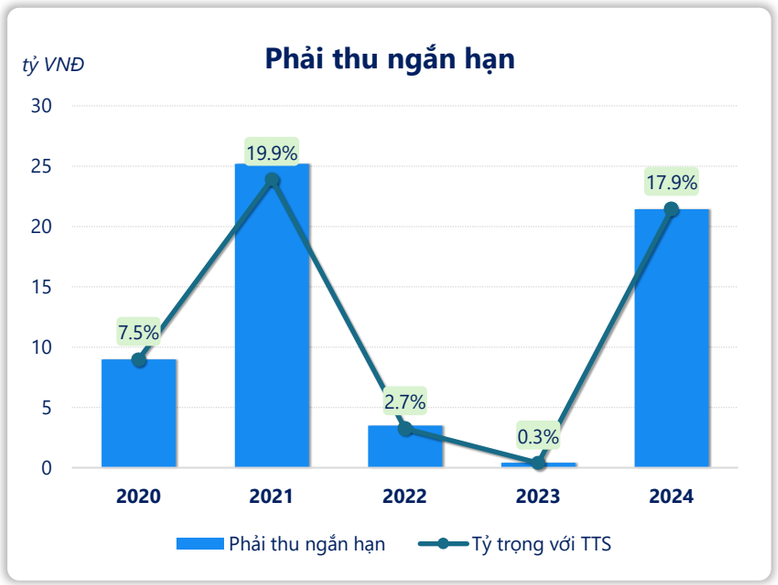
Vòng quay tài sản và ROE



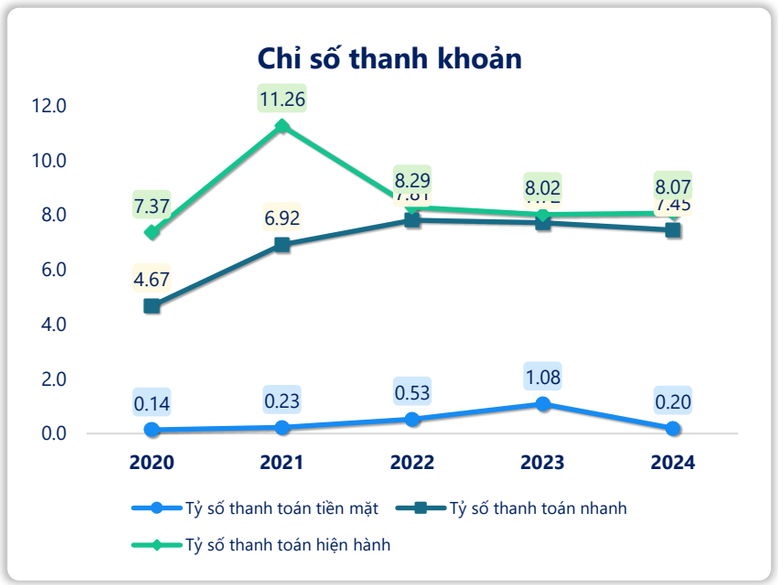
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.82**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

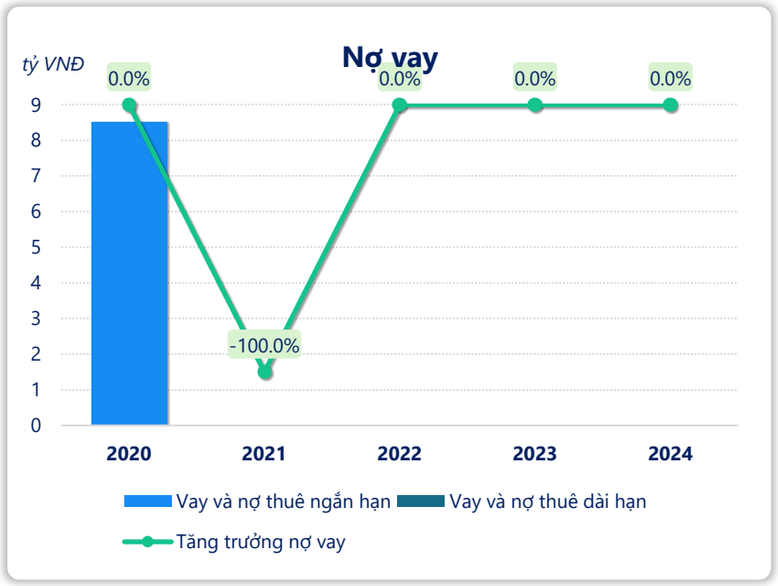
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

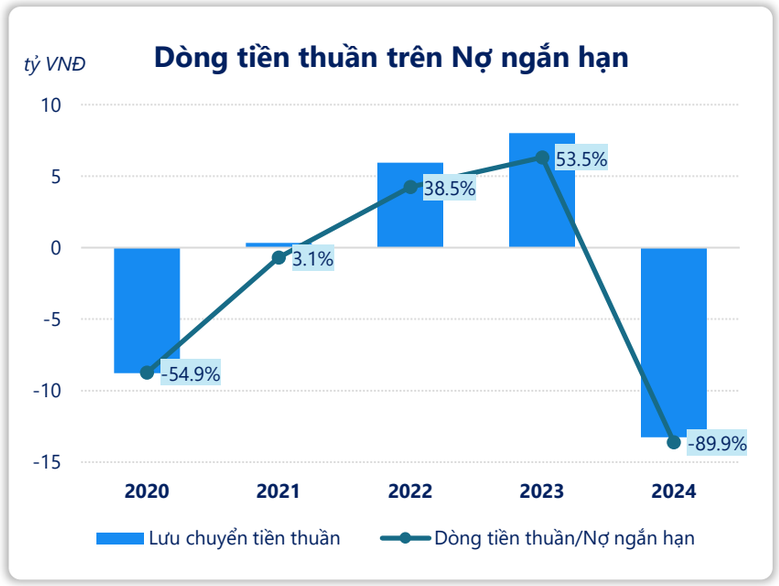
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

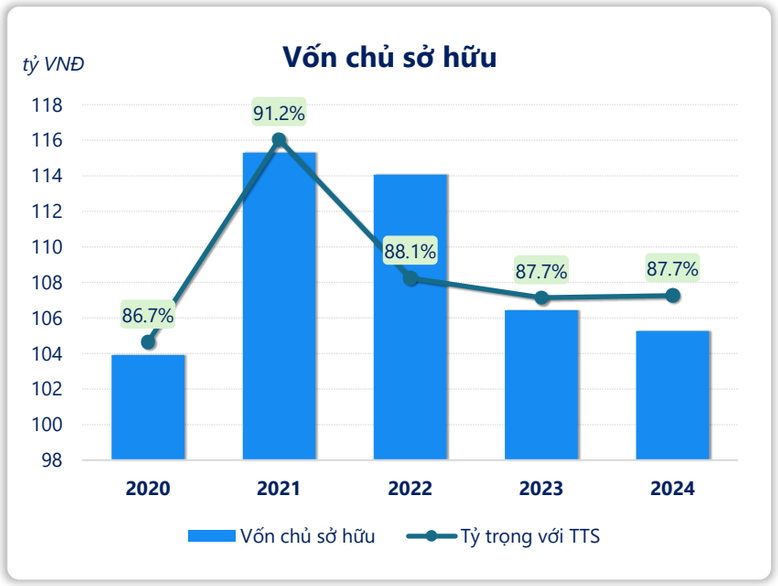

tỷ VNĐ
Phải thu ngắn hạn
30
25
20
15
10
5
0
7.5%
19.9%
2.7%
0.3%
17.9%
2020
2021
2022
2023
2024
Phải thu ngắn hạn
Tỷ trọng với TTS


tỷ VNĐ
Hàng tồn kho
60
50
40
30
20
10
0
36.0%
38.2%
5.7%
3.7%
7.6%
2020
2021
2022
2023
2024
Hàng tồn kho
Tỷ trọng với TTS


Chỉ số thanh khoản
12.0
10.0
8.0
6.0
4.0
2.0
0.0
11.26
7.37
8.29
8.02
8.07
6.92
4.67
0.14
0.23
0.53
1.08
0.20
2020
2021
2022
2023
2024
Tỷ số thanh toán tiền mặt
Tỷ số thanh toán nhanh
Tỷ số thanh toán hiện hành


tỷ VNĐ
Nợ vay
9
8
7
6
5
4
3
2
1
0
0.0%
-100.0%
0.0%
0.0%
0.0%
2020
2021
2022
2023
2024
Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay


tỷ VNĐ
Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn
10
5
0
-5
-10
-15
-54.9%
3.1%
38.5%
53.5%
-89.9%
2020
2021
2022
2023
2024
Lưu chuyển tiền thuần
Dòng tiền thuần/Nợ ngắn hạn


tỷ VNĐ
Vốn chủ sở hữu
118
116
114
112
110
108
106
104
102
100
98
86.7%
91.2%
88.1%
87.7%
87.7%
2020
2021
2022
2023
2024
Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**120**	**121**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	119	120	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	2.95	16.2	-81.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.5	99.0	-13.6%
Phải thu ngắn hạn	21.4	0.40	5269%
Hàng tồn kho	9.10	4.46	104%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.12	-14.3%
Tài sản dài hạn	**0.94**	**1.22**	**-23.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.25	0.54	-52.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.68**	**0.68**	**0.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.8	15.0	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**14.8**	**15.0**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.28	2.95	45.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**105**	**106**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**105**	**106**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**326**	**337**	**370**	**236**	**220**
Giá vốn hàng bán	316	303	332	225	209
Lợi nhuận gộp	**10.4**	**33.7**	**37.4**	**11.0**	**10.5**
Doanh thu HĐTC	3.74	3.85	4.65	7.52	4.93
Chi phí TC	1.23	0.38	0.33	0.51	0.19
Chi phí lãi vay	**1.23**	**0.36**	**0.09**	**0.49**	**0.19**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.30	6.70	12.4	5.84	5.56
Chi phí QLDN	5.95	12.1	6.96	6.29	4.73
LN thuần từ HĐKD	**2.66**	**18.4**	**22.4**	**5.92**	**4.92**
Lợi nhuận khác	0.31	0.04	-0.10	0.00	0.03
LN trước thuế	**2.97**	**18.4**	**22.3**	**5.92**	**4.95**
Lợi nhuận sau thuế	**2.36**	**14.7**	**17.8**	**4.72**	**3.94**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.36**	**14.7**	**17.8**	**4.72**	**3.94**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.4	-6.05	74.1	5.75	-27.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.6	17.8	-55.1	16.7	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.39	-11.4	-13.0	-14.5	-4.00
Tiền đầu kỳ	11.0	2.18	2.50	8.20	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.78**	**0.34**	**5.94**	**8.01**	**-13.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.24	0	0
Tiền cuối kỳ	2.18	2.50	8.20	16.2	2.95